TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 45/2024/DS-GĐT
Ngày: 14-8-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp tài sản chung và hủy quyết định cá biệt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- ***Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có***:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hà - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng;

Ông Lê Văn Minh;

Bà Lương Ngọc Trâm;

Bà Đào Thị Minh Thủy.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hiên, Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tối cao.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Tiến Sơn - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm vụ án dân sự *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp tài sản chung và hủy quyết định cá biệt"* giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thu N, sinh năm 1982; cư trú tại: Số 42 đường Tân L, phường Hiệp P, thành phố Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Ấp 3, xã Mỹ P, huyện Thủ T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1952; cư trú tại: Số 122 đường D1 Khu phố 6, phường Hiệp P, thành phố Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Bính K, sinh năm 1976; cư trú tại: Số 11/15 đường Nguyễn Thái S, Phường 3, quận Gò V, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 14/10/2014).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982; cư trú tại: Số C4-05 Cao ốc Bình M, 706A Xa lộ Hà N, phường Hiệp P, thành phố Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung N1; cư trú tại: Số C4-05 Cao ốc Bình M, 706A Xa lộ Hà N, phường Hiệp P, thành phố Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 20/10/2021).

2. Cụ Nguyễn Văn C, sinh năm 1935; cư trú tại: Số 20, đường D1, Khu phố 6, phường Hiệp P, thành phố Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1963; cư trú tại 64/23 đường Vũ T, Phường 2, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 23/6/2020).

3. Ủy ban nhân dân Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đ), Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số 2/304 Xa lộ Hà N, phường Hiệp P, thành phố Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim P, Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường (Văn bản ủy quyền số 6783/GUQ - UBND ngày 08/11/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2014 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Nguyễn Thu N trình bày:

Phần đất tọa lạc tại số 6/246A ấp Gò C, phường Tân P, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đ), Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc là của bà ngoại là cụ Nguyễn Thị T cho mẹ của chị là bà Phạm Thị T1, nhà xây năm 1975, bà T1 lập Tờ đăng ký nhà đất ngày 07/8/1999. Năm 1977, bà T1 kết hôn với ông Nguyễn Văn B. Như vậy, thửa đất là tài sản riêng của bà T1. Bà T1 và ông B có 03 người con chung gồm anh Nguyễn Hữu T2 (chết năm 2003, có vợ là chị Nguyễn Thị H1, không có con), anh Nguyễn Thanh H2 (chết năm 2001, không có vợ con) và chị (Nguyễn Thu N). Năm 2001, bà T1 chết. Năm 2003, ông B kết hôn với bà Trần Thị H và sống tại nhà đất trên.

Năm 2004, nhà đất trên nằm trong dự án xây dựng Khu Công nghệ cao Quận 9 nên hộ ông B được bồi thường 691.440.000 đồng. Đến ngày 15/9/2008, hộ ông B được hỗ trợ thêm 508.410.000 đồng. Tổng số tiền bồi thường là 1.199.850.000 đồng. Để ổn định chỗ ở cho người bị thu hồi đất, Nhà nước đã bán cho mỗi hộ 01 nền đất để cất nhà với giá tiền 120.000.000 đồng/100m^2. Ông B đã dùng số tiền bồi thường để mua nền đất tái định cư và xây dựng nhà tại số 122 đường D1, Khu phố 6, phường Hiệp P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005. Bà H và ông B chung sống tại căn nhà này, được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà năm 2011 đứng tên ông B và bà H. Ông B chết ngày 28/7/2011. Chị N yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T1, ông B để lại là nhà đất tại số 122 đường D1, Khu phố 6 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho ông B, bà H ngày 25/3/2011.

Bị đơn là bà Trần Thị H trình bày: Ông B, bà H là vợ chồng theo Giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 27/3/2003, nhưng không có con chung. Nhà đất tại số 122, đường D1, Khu phố 6, phường Hiệp P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh của ông B, bà H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 25/3/2011. Bà H không đồng ý với nguyên đơn cho rằng căn nhà là di sản của bà T1. Di sản ông B để lại là quyền sở hữu căn nhà số 122 đường D1 nêu trên. Ông B chết, không để lại di chúc. Trước khi kết hôn với bà H, ông B đã có vợ và 03 người con riêng nhưng có 02 người con đã chết trước ông B. Do đó, tại thời điểm ông B chết, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B là: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H và chị Nguyễn Thu N. Bà H không có nguyện vọng nhận nhà, bà đề nghị phát mãi nhà đất, 1/2 giá trị nhà đất thuộc sở hữu của bà, 1/2 còn lại các đồng thừa kế của ông B tự chia nhau, nếu chị N không đồng ý thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cụ Nguyễn Văn C do bà Nguyễn Thị C1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Cụ C thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc nhà đất và quan hệ nhân thân. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ C yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị H1 có đơn yêu cầu độc lập trình bày: Chồng của chị là anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1978, chết năm 2003. Mẹ chồng là bà Phạm Thị T1 (chết năm 2001), cha chồng là ông Nguyễn Văn B (chết năm 2011). Chị và anh T2 kết hôn năm 2002, không có con chung. Sau khi anh T2 chết đến nay chị H1 chưa tái giá, chị yêu cầu được hưởng phần thừa kế của chồng. Nguồn gốc hình thành căn nhà số 122 đường D1 nêu trên là từ nguồn tiền bồi thường nhà đất tại số 6/246A ấp Gò C, phường Tân P của mẹ chồng, bị giải tỏa mà có. Đây là tài sản riêng của mẹ chồng. Căn cứ theo Biên bản hòa giải được lập tại Ủy ban nhân dân phường Tân P số 11/BB ngày 14/3/2003 thì anh T2 (chồng của chị) được hưởng 1/5 giá trị tài sản nhà đất số 122 nêu trên, còn 2/5 giá trị căn nhà thì sau khi ông B chết sẽ giao lại cho anh T2 và chị N. Nay ông B đã chết, chị yêu cầu bà H là người đang quản lý tài sản nhà đất thực hiện theo thỏa thuận nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1764/2020/DS-ST ngày 01/10/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thu N; Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị H1.

1. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thu N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 25/3/2011 do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H.

2. Xác định hàng thừa kế của bà Phạm Thị T1 gồm: Ông Nguyễn Văn B,

anh Nguyễn Hữu T2, anh Nguyễn Thanh H2, chị Nguyễn Thu N.

- Xác định hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn B gồm: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H, chị Nguyễn Thu N.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H1 là di sản của bà Phạm Thị T1 là nhà và đất số 122 đường D1, Khu phố 6, phường Hiệp P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xác định di sản của bà Phạm Thị T1 để lại là ½ số tiền được đền bù thu hồi nhà đất là 599.925.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị H1 được nhận phần thừa kế của anh Nguyễn Hữu T2 được hưởng từ bà T1 là 74.990.625 đồng. Theo đó, chị N có trách nhiệm thanh toán cho chị H1 số tiền là 49.993.750 đồng, cụ C có trách nhiệm thanh toán cho chị H1 số tiền là 24.996.875 đồng.

- Chị Nguyễn Thu N được hưởng thừa kế của bà T1 số tiền là 149.981.250 đồng. Theo đó, cụ C phải thanh toán cho chị N là 49.993.750. Phần còn lại chị Ngọc tự chịu trách nhiệm.

Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B là ½ giá trị quyền sở hữu nhà đất tại số 122 đường D1, khu phố 6 được chia làm 03 phần cho các ông bà gồm: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H, chị Nguyễn Thu N.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H cho lại chị N phần thừa kế được hưởng của ông B.

- Xác định phần thừa kế của chị N là 2/6 giá trị căn nhà, cụ C được 1/6 căn nhà, 3/6 còn lại thuộc sở hữu của bà H.

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà H, chị N, cụ C giao căn nhà số 122 đường D1, Khu phố 6, phường Hiệp P cho cơ quan Thi hành án phát mãi, sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc phát mãi, số tiền còn lại sẽ chia cho bà H, chị N, cụ C theo tỉ lệ nêu trên.

Ngày 12/10/2020, chị Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 262/2022/DS-PT ngày 25/4/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 1764/2020/DS-ST ngày 01/10/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thu N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB662256, số vào sổ cấp GCN:CH00562 ngày 25/3/2011 do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H.

2. Xác định hàng thừa kế của bà Phạm Thị T1 gồm: Ông Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Hữu T2, anh Nguyễn Thanh H2, chị Nguyễn Thu N.

- Xác định hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn B gồm: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H, chị Nguyễn Thu N.

3. Xác định di sản thừa kế của bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn B là đất và căn nhà tại số 122 đường D1 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB662256, số vào sổ cấp GCN: CH00562 do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp ngày 25/3/2011 cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H.

4. Di sản thừa kế của bà Phạm Thị T1 có giá trị 3.427.700.580 đồng được chia như sau:

- Phần thừa kế ông Nguyễn Văn B được hưởng là 1/4 giá trị di sản thừa kế là 2.142.312.862,5 đồng.

- Phần thừa kế chị Nguyễn Thị H1 được hưởng là 1/8 giá trị di sản thừa kế là 428.462.572,5 đồng.

- Phần thừa kế chị Nguyễn Thu N được hưởng là 1/4 giá trị di sản thừa kế là 856.925.145 đồng.

5. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B có giá trị 5.570.013.442,5 đồng được chia như sau:

- Phần thừa kế cụ Nguyễn Văn C được hưởng là 1/3 giá trị di sản thừa kế là 1.856.671.147,5 đồng.

- Phần thừa kế bà Trần Thị H được hưởng là 1/3 giá trị di sản thừa kế là 1.856.671.147,5 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H cho lại chị Nguyễn Thu N phần thừa kế được hưởng của ông Nguyễn Văn B.

- Phần thừa kế chị Nguyễn Thu N hưởng là 1/3 giá trị di sản thừa kế là 1.856.671.147,5 đồng. Tổng cộng giá trị thừa kế của chị Nguyễn Thu N được hưởng từ bà Phạm Thị T1 và ông Nguyễn Văn B sau khi nhận thêm phần từ bà Trần Thị H chuyển qua là 4.570.267.440 đồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị H, chị Nguyễn Thu N, cụ Nguyễn Văn C về việc giao di sản là đất và căn nhà số 122 đường D1, Khu phố 6, phường Hiệp P, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đ), Thành phố Hồ Chí Minh cho cơ quan thi hành án phát mãi, sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc phát mãi số tiền thi hành được sẽ chia cho các người thừa kế của bà Phạm Thị T1, ông Nguyễn Văn B theo tỉ lệ đã xác định nêu trên.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 22/7/2022, bà Trần Thị H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 35/2024/KN-DS ngày 16/5/2024, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 262/2022/DS-PT ngày 25/4/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 262/2022/DS-PT ngày 25/4/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị T1 kết hôn năm 1977, sinh sống tại nhà đất số 6/246A ấp Gò C, phường Tân P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc do mẹ của bà T1 cho. Vợ chồng ông B có 3 người con chung là anh Nguyễn Hữu T2, anh Nguyễn Thanh H2, chị Nguyễn Thu N. Bà T1 chết năm 2001, đến năm 2003, ông B kết hôn với bà Trần Thị H và sống tại nhà đất nêu trên. Năm 2004, nhà đất trên nằm trong dự án xây dựng Khu công nghệ cao Quận 9 nên thuộc diện thu hồi toàn bộ, gia đình ông B được bồi thường, hỗ trợ tổng cộng 1.199.850.000 đồng. Ông B đã sử dụng số tiền này để mua nền đất tái định cư, tiến hành xây dựng nhà tại số 122, đường D1, Khu phố 6, phường Hiệp P, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đ) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005.

[2] Nhà đất số 6/246A ấp Gò C là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà T1; ông B đã sử dụng tiền bồi thường, hỗ trợ do Nhà nước chi trả khi thu hồi nhà đất trên để mua nền tái định cư, xây nhà ở, nên nhà đất số A, đường D là tài sản chung của ông B, bà T1. Năm 2010, nhà đất số 122, đường D1 được xây dựng xong, ông B, bà H đã vào ở và ông B, bà H cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà năm 2011, nên có căn cứ xác định ông B đã nhập phần tài sản của ông B thành tài sản chung của vợ chồng ông B, bà H. Do đó, nhà đất số 122, đường D1 là tài sản chung của bà T1, ông B, bà H, theo đó, ½ nhà đất là di sản của bà T1, 1/4 nhà đất là di sản của ông B, 1/4 nhà đất còn lại là tài sản của bà H.

[3] Toà án cấp sơ thẩm xác định 1/2 số tiền bồi thường (tổng số tiền bồi thường là 1.199.850.000 đồng) là di sản của bà T1, còn nhà đất số 122, đường D1 là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà H là không đúng và không đảm bảo quyền lợi của các thừa kế của bà T1. Tòa án cấp phúc thẩm xác định nhà đất nêu trên là di sản của bà T1, ông B, còn bà H có công sức quản lý, gìn giữ được xem xét bằng 10% giá trị di sản (tương đương 761.711.240 đồng) là không chính xác và không đảm bảo quyền lợi của bà H. Mặt khác, tại phiên toà sơ thẩm ngày 25/9/2020, nguyên đơn là chị Nguyễn Thu N và bà H có thoả thuận trong trường hợp Tòa án

công nhận nhà đất nêu trên là tài sản chung của ông B, bà H thì phần thừa kế bà H được hưởng từ ông B sẽ cho lại chị N. Tòa án cấp phúc thẩm không công nhận nhà đất trên là tài sản chung của ông B, bà H, nhưng lại ghi nhận sự tự nguyện của bà H cho chị N 1.856.671.147,5 đồng (phần thừa kế bà H được hưởng từ ông B) là không đúng điều kiện thoả thuận của các đương sự và không đảm bảo quyền lợi của bà H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 35/2024/KN-DS ngày 16/5/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 262/2022/DS-PT ngày 25/4/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án "*Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp tài sản chung và hủy quyết định cá biệt"* giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thu N với bị đơn là bà Trần Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- VKSNDTC (Vụ 9);
- TAND cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh (kèm hồ sơ vụ án);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- Trung tâm tư liệu - Thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, TP chủ tọa, Vụ GĐKT II (03 bản), hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hà